



měng de

猛地

adverb · suddenly; abruptly

Example Sentences

Tā měng de zhàn qǐ lái
他猛地站起来。

He suddenly stood up.

Qì chē měng de shā chē xià le wǒ yī tiào
汽车猛地刹车，吓了我一跳。

The car braked abruptly, startling me.

Tā měng de xiǎng qǐ zì jǐ wàng le suǒ mén
她猛地想起自己忘了锁门。

She suddenly remembered that she forgot to lock the door.

Trace each character, then write the word on your own.

猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛	猛
猛	猛	猛								

地	地	地	地	地	地	地	地	地		
